

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 156/2018/DS-PT

Ngày: 23 - 8 - 2018

V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Thẩm phán: Bà Châu Minh Hoàng
Ông Nguyễn Thành Lập

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Răng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 01 năm 2018 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 143/2017/DS-ST ngày 24/11/2017 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2018/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Mộng K, sinh năm 1986

Địa chỉ: Số C, chung cư T, phường 7, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn: Ông Trần Vũ Thanh T, sinh năm 1982, theo văn bản ủy quyền ngày 10/5/2017 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 116A, đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thành S - Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Huỳnh Vĩnh L, sinh năm 1976

Địa chỉ: Số 80A, đường N, khóm 2, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1974, theo văn bản ủy quyền ngày 13/7/2017 (Có mặt).

Địa chỉ: Hẻm 234, đường N, khóm 3, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1. Luật sư Lê Anh T - Văn phòng Luật sư Lê Anh T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (Có mặt).

2. Luật sư Trần Dân Q - Văn phòng Luật sư C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Vũ Thanh T trình bày:

Bà Phan Thị Mộng K và ông Huỳnh Vĩnh L sống chung với nhau vào năm 2005 nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà K và ông L có 01 con chung tên Huỳnh Tâm P, sinh ngày 24/4/2006. Đến năm 2009 bà K và ông L đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Vào năm 2007, bà K được gia đình cho tiền mua phần đất tọa lạc tại phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau và được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007, đến ngày 24/4/2008 được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp lại giấy mới với diện tích 99,5m². Trong năm 2008 bà K đã xây dựng căn nhà 03 tầng trên toàn bộ phần đất có diện tích 103,75m². Đến năm 2012, bà K được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có diện tích 103,75m², tọa lạc tại số 80A, N, khóm 2, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Vào năm 2014 bà K và ông L ly hôn theo bản án số 180/2014/HNGĐ-ST ngày 17/11/2014 của Tòa án nhân dân thành phố C. Về con chung bà K nuôi, không yêu cầu cấp dưỡng, về tài sản bà K và ông L tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn bà K cho ông L ở trên căn nhà và đất là tài sản riêng của bà K để ông L kinh doanh thời gian 02 năm ông L tìm chỗ mới sẽ trả lại nhà và đất cho bà K nhưng ông L không thực hiện. Mặc dù bà K đã yêu cầu ông L giao trả lại căn nhà và đất nêu trên nhiều lần nhưng ông L vẫn không trả cho bà K. Nay bà K yêu cầu ông L phải trả lại căn nhà và đất có diện tích 103,75m², tọa lạc tại số 80A, N, khóm 2, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 269246 ngày 05/01/2012 cho bà K. Căn nhà và đất là tài sản riêng của bà K nên bà K không đồng ý chia theo yêu cầu của ông L, riêng đối với số tiền 1.305.000.000 đồng là số tiền ông L gửi cho bà K theo thỏa thuận chia thu nhập hàng tháng theo giấy xác nhận ngày 20/02/2012 và nuôi, chữa bệnh cho cháu P bị bệnh chứ không phải tiền ông L cho bà K mượn nên bà K không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của ông L.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Minh T trình bày:

Ông L và bà K sống chung vào năm 2005 có tổ chức đám cưới tại nhà khách M nhưng không có đăng ký kết hôn. Đến tháng 11 năm 2005 ông L và bà K thuê căn nhà số 113, N, khóm 1, phường 9, thành phố C để mở phòng Nha khoa. Ông L và bà K có 01 con chung tên Huỳnh Tâm P, sinh ngày 24/4/2006. Đến năm 2009 ông L và bà K có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà

Mau. Trong quá trình chung sống đến năm 2007 ông L và bà K có mua phần đất có diện tích khoảng 100m² của bà L với giá khoảng 800.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng. Đến năm 2008 ông L và bà K cất căn nhà 03 tầng trên toàn bộ phần đất với số tiền cất nhà khoảng 1.000.000.000 đồng, hiện nay nhà và đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hay chưa, cơ quan nào cấp, cấp cho ai, cấp năm nào, cấp với diện tích bao nhiêu ông không biết. Sau khi xây dựng nhà xong ông L và bà K chuyển phòng mạch Nha khoa S về căn nhà và đất tại số 80A, N, khóm 2, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Bà K và ông L đã ly hôn theo bản án số 180/2014/HNGĐ-ST ngày 17/11/2014 của Tòa án nhân dân thành phố C. Về con chung bà K nuôi và không yêu cầu ông L cấp dưỡng, về tài sản chung bà K và ông L tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông xác định căn nhà và đất nêu trên là tài sản chung của ông L và bà K khi ly hôn chưa chia chứ không phải tài sản riêng của bà K nên ông L không đồng ý trả lại căn nhà và đất trên theo yêu cầu của bà K. Đồng thời, ông L có đơn phản tố yêu cầu chia đôi căn nhà và đất nêu trên, ông L không yêu cầu Tòa án tiến hành định giá căn nhà và đất này mà ông L tự định giá căn nhà và đất trị giá 3.000.000.000 đồng, ông L yêu cầu nhận căn nhà và đất, đồng ý hoàn lại cho bà K $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và đất với số tiền là 1.500.000.000 đồng. Ngoài ra, ông L còn yêu cầu phản tố buộc bà K trả lại số tiền mà bà K đã mượn của ông L là 1.305.000.000 đồng, số tiền này ông L đã chuyển khoản qua Ngân hàng A cho bà K theo 10 giấy nộp tiền vào các ngày 03/11/2016 số tiền 350.000.000 đồng, ngày 01/12/2016 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 16/02/2017 số tiền 500.000.000 đồng, ngày 03/5/2017 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 04/01/2017 số tiền 70.000.000 đồng, ngày 01/3/2017 số tiền 100.000.000 đồng, ngày 01/4/2017 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 25/4/2017 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 08/6/2017 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 01/7/2017 số tiền 35.000.000 đồng.

Tại bản án sơ thẩm số 143/2017/DS-ST ngày 24/11/2017 của Tòa án nhân dân thành phố C đã quyết định:

Căn cứ Điều 8, 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 166, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Mộng K. Buộc ông Huỳnh Vĩnh L trả lại cho bà Phan Thị Mộng K căn nhà và đất có diện tích 103,75m², tọa lạc tại số 80A, N, khóm 2, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 269246 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy cho bà Phan Thị Mộng K ngày 05/01/2012.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Vĩnh L đối với bà Phan Thị Mộng K về việc yêu cầu bà Phan Thị Mộng K chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và đất có diện tích 103,75m², tọa lạc tại số 80A, N, khóm 2, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau và trả lại số tiền 1.305.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/12/2017 ông Huỳnh Vĩnh L có đơn kháng cáo với nội dung: Nhà và đất là tài sản chung của vợ chồng yêu cầu được chia đôi, yêu cầu chấp nhận đơn phản tố của ông.

Phía nguyên đơn tranh luận: Tài sản nhà và đất đứng tên bà K, quyền sử dụng đất có sau khi kết hôn mới là tài sản chung của vợ chồng, tài sản này có riêng trước khi đăng ký kết hôn, ý chí của ông L không quan tâm đến tài sản, không phản đối việc bà K đứng tên quyền sử dụng nhà và đất. Căn cứ Điều 32, 33 Luật Hôn nhân và gia đình quy định thì tài sản này của bà K.

Phía bị đơn tranh luận: Bà K trình bày nguồn tiền để mua đất và xây nhà là do cha mẹ cho là không có cơ sở vì mẹ của bà K chết năm 1999, cha bà K chết trước khi mua đất 01 tháng. Cha mẹ bà K có 03 người con, K không chứng minh được nguồn tiền mua đất và xây nhà do cha mẹ cho.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Vĩnh L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét trình bày và tranh luận của ông T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L thấy rằng: Việc nguyên đơn cho rằng tài sản đang tranh chấp là nhà và đất là tài sản chung của vợ chồng ông L và bà K, điều này thể hiện qua việc ông L và bà K chung sống với nhau từ năm 2005 đến năm 2014.

Phía bà K trình bày và tranh luận: Nguồn tiền mua đất và làm nhà là do cha mẹ cho, đã được Nhà nước công nhận là tài sản riêng, căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà và đất được cấp tên Phan Thị Mộng K.

Xét tranh luận của bà K và ông L thấy rằng: Về nguồn tiền để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cả bà K và ông L đều không thống nhất được với nhau và cũng không ai cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh về số tiền này, bà K thì cho rằng do cha mẹ bà cho bà, tuy nhiên tại phiên tòa phía bà K thừa nhận mẹ bà qua đời vào năm 1999, cha bà qua đời năm 2007, theo chính quyền địa phương xác nhận lúc cha của bà K còn sống thì có thể chấp quyền sử dụng đất để vay tiền ngân hàng. Đối với ông L thì khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất tất cả đều giao hết thủ tục cho bà K và bà K là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và đất. Do đó cần xét thời gian chung sống và những mối bất đồng của ông L và bà K trong thời gian này. Xét khi tổ chức hôn lễ từ năm 2005 đến năm 2007 (năm 2007 là thời gian chuyển nhượng quyền sử dụng đất) giữa bà K và ông L sống với nhau và được xem như vợ chồng theo phong tục tập quán, quá trình chung sống không phát sinh tranh chấp, do khi thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất thì thời gian này giữa bà K và ông L chưa đăng ký kết hôn nên

bà K mới thực hiện thủ tục là độc thân, ông L cũng không có ý kiến vì thời điểm này ông L vẫn chung sống với bà K như vợ chồng. Năm 2008 khi bà K thực hiện thủ tục xây nhà xong thì cả hai cùng dùng nhà này để mở phòng mạch do ông L đứng tên cơ sở phòng mạch. Năm 2009 thì bà K và ông L đăng ký kết hôn, đến năm 2012 bà K thực hiện thủ tục đứng tên quyền sở hữu nhà và đất, ông L trình bày do bà K đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sở hữu đất nên vẫn tiếp tục để bà K đứng tên quyền sở hữu đất và nhà.

Hội đồng xét xử thấy rằng xuyên suốt quá trình chung sống và tạo lập tài sản thì có cơ sở xác định tài sản nhà và đất là do cả bà K và ông L tạo lập nên vì thời gian này bà K không có nghề nghiệp, kết hôn năm 2005, năm 2006 sinh con chung, bà K chỉ phụ giúp ông L làm nha khoa, tại phiên tòa phía đại diện của bà K thừa nhận khi bà K tổ chức lễ cưới với ông L thì phía gia đình bà K không chấp nhận, hai người tự tổ chức lễ cưới và gia đình bà K không tham gia lễ cưới, như vậy việc gia đình cho tiền bà K để chuyển nhượng quyền sử dụng đất sống chung với ông L là thiếu cơ sở. Do đó không vì lý do bà K đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà mà không xem xét đến công sức của ông L trong quá trình tạo lập tài sản để xác định tài sản riêng của bà K.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà K cho rằng tài sản chung của ông L và bà K là 300.000.000 đồng và ông L đồng ý nhận 150.000.000 đồng, đồng thời ông L có ký tên xác nhận nội dung “...*tổng số thu nhập mỗi tháng của phòng khám trừ đi chi phí thì với số tiền còn lại chia đôi...*”, giấy thỏa thuận này cả hai bên đều thừa nhận, do mâu thuẫn nên tự bà K chia cho ông L và cũng thỏa thuận tiền làm chung phòng mạch chia đôi, thời điểm này cả hai muốn rõ ràng về thu nhập không liên quan gì với nhau nhưng vẫn sống chung với nhau. Như vậy nguồn tiền thu nhập từ khi làm nhà năm 2008 đến thời gian tháng 02/2012 thì giữa ông L và bà K còn tích lũy được 300.000.000 đồng, trong thỏa thuận này cũng không thể hiện có tranh chấp về căn nhà và đất, cũng không có nghĩa là ông L thỏa thuận nhà và đất là tài sản riêng của bà K.

Tại phiên tòa, phía bà K yêu cầu đòi lại tài sản là căn nhà để sử dụng, xét hiện nay bà K có nhu cầu sử dụng căn nhà và bà K cũng đang nuôi cháu P nên cần giao căn nhà cho bà K, ông L được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 1.500.000.000 đồng.

[2] Đối với số tiền 1.305.000.000 đồng phía ông L phản tố (BL 43) yêu cầu bà K phải có nghĩa vụ trả lại cho ông vì số tiền này bà K mượn. Tại phiên tòa, phía ông L tranh luận nguồn tiền này là tiền chuyển trả cho bà K liên quan đến việc thỏa thuận ông L giao tiền cho bà K để nhận căn nhà. Xét lời trình bày của phía ông L là mâu thuẫn với nhau, lúc cho mượn, lúc thì giao tiền thỏa thuận về nhà đất. Quá trình giải quyết tại phiên tòa cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm ông L không có tài liệu chứng cứ, chứng minh được bà K nhận tiền của ông là do bà K mượn. Xét ông L và bà K có một người con chung là cháu Huỳnh Tâm P, cháu P lại bị bệnh từ nhỏ (phía ông L xác nhận) do đó lời trình bày của phía bà K là do ông L tự nguyện gửi tiền cho bà nuôi cháu P cũng như số tiền giữa ông L và bà K thỏa thuận chia tiền lợi nhuận khi ông L sử dụng nhà để kinh doanh là có cơ sở.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông Huỳnh Vĩnh L. Không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau về việc giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm, do chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông L nên ông L và bà K phải chịu án phí sơ thẩm, cụ thể bà K phải chịu án phí có giá ngạch của giá trị nhà được nhận 1.500.000.000 đồng là 57.000.000 đồng (36.000.000đ + 3% vượt quá số tiền 800.000.000 đồng); ông L phải chịu án phí sơ thẩm của giá trị nhà được nhận là 57.000.000 đồng, ông L phải chịu án phí không có giá ngạch đối với số tiền tranh chấp yêu cầu bà K trả do cho mượn là 300.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm, do kháng cáo của ông L được chấp nhận một phần nên ông L không phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông L đã dự nộp 300.000 đồng được nhận lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Vĩnh L. Sửa bản án sơ thẩm số 143/2017/DS-ST ngày 24/11/2017 của Tòa án nhân dân thành phố C.

Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 27 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Mộng K về việc buộc ông Huỳnh Vĩnh L trả lại cho bà Phan Thị Mộng K căn nhà và đất có diện tích 103,75m², tọa lạc tại số 80A, N, khóm 2, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 269246 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy cho bà Phan Thị Mộng K ngày 05/01/2012.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Vĩnh L đối với bà Phan Thị Mộng K về việc yêu cầu bà Phan Thị Mộng K chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và đất có diện tích 103,75m², tọa lạc tại số 80A, N, khóm 2, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Không chấp nhận yêu cầu của ông L về việc buộc bà K phải trả số tiền 1.305.000.000 đồng.

Buộc bà Phan Thị Mộng K phải có trách nhiệm giao $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà với số tiền là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) cho ông Huỳnh Vĩnh L.

Buộc ông Huỳnh Vĩnh L phải giao căn nhà số 80A, N, khóm 2, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau cho bà Phan Thị Mộng K.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Phan Thị Mộng K phải chịu là 57.000.000 đồng, ngày 19/5/2017 bà K đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai số

0003138 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được chuyển thu, bà K còn phải nộp tiếp là 56.700.000 đồng.

Ông Huỳnh Vĩnh L phải chịu án phí là 57.300.000 đồng. Ngày 31/7/2017 ông L đã dự nộp tạm ứng là 44.560.000 đồng theo biên lai số 0003479 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được chuyển thu, ông L còn phải nộp tiếp số tiền 12.740.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm ông Huỳnh Vĩnh L không phải chịu, ngày 08/12/2017 ông L đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000092 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được nhận lại.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hoàng Thị Hải Hà